**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

***(Mẫu số B01-BCTC/XH-TT)***

**1. Mục đích**

Báo cáo tình hình tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của đơn vị tại thời điểm 31/12 hàng năm, bao gồm tài sản hình thành từ nguồn tài trợ; nguồn NSNN cấp; nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các nguồn vốn khác tại đơn vị.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của đơn vị.

**2. Nguyên tắc trình bày**

Đơn vị phải trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì bỏ trống phần số liệu.

**3. Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài chính**

- Nguồn số liệu để lập Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết tài khoản.

- Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước.

**4. Nội dung và phương pháp lập**

**4.1. Chỉ tiêu cột**

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị phải chấp hành theo đúng mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, mục đích để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

- Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo tình hình tài chính chia làm 2 cột:

+ Cột 1: phản ánh số cuối năm là số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

+ Cột 2: phản ánh số đầu năm là số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

***4.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo***

***4.2.1. Tài sản***

**- Tiền và các khoản tương đương tiền- Mã số 100**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc và các khoản tương đương tiền của đơn vị.

Mã số 100 = Mã số 101 + Mã số 102.

*+ Tiền- Mã số 101*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng, kho bạc”.

*+ Các khoản tương đương tiền- Mã số 102*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư nợ chi tiết của tài khoản 1212 “Tiền gửi tiết kiệm” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), tài khoản 1211- Trái phiếu Chính phủ và tài khoản 1218- Đầu tư khác (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

**- Đầu tư tài chính- Mã số 110**

Là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính của đơn vị tại thời điểm báo cáo, bao gồm: tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, Trái phiếu Chính phủ và các khoản đầu tư khác của đơn vị. Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112 + Mã số 113.

*+ Trái phiếu chính phủ- Mã số 111*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ của đơn vị tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1211 “Trái phiếu chính phủ”.

*+ Tiền gửi tiết kiệm- Mã số 112*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản gửi tiết kiệm tiền nhàn rỗi có kỳ hạn trên 3 tháng của đơn vị tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1212 “Tiền gửi tiết kiệm” (không được phân loại là tương đương tiền).

*+ Đầu tư khác- Mã số 113*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư khác của đơn vị tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1218 “Đầu tư khác”.

**- Các khoản phải thu- Mã số 120**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu, bao gồm: Phải thu khách hàng; trả trước cho người bán; các khoản chi hộ và các khoản phải thu khác.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124.

*- Phải thu khách hàng- Mã số 121*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải thu khách hàng về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”.

*+ Trả trước cho người bán- Mã số 122*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền mà đơn vị đã tạm ứng, thanh toán trước cho số hàng hóa, dịch vụ chưa nhận được tại thời điểm báo cáo. Số trả trước cho người bán sẽ trừ vào số tiền phải thanh toán cuối cùng cho người bán khi nhận được hàng hóa, dịch vụ. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở cho từng người bán.

*+ Các khoản chi hộ- Mã số 123*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi hộ của đơn vị với các bên khác tại thời điểm báo cáo như các khoản chi tài trợ theo sự ủy nhiệm của cá nhân, tổ chức cho các địa chỉ nhận tài trợ được chỉ định sẵn, chi hộ cho các cơ quan, đơn vị khác,... Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 337 “Các khoản thu hộ, chi hộ” mở cho từng cơ quan, tổ chức, cá nhân nhờ chi hộ.

*+ Các khoản phải thu khác- Mã số 124*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải thu khác như các khoản thuế GTGT được khấu trừ, tạm ứng, phải thu nội bộ, chi phí trả trước; đặt cọc ký quỹ, ký cược; phải thu tiền lãi đầu tư tài chính, giá trị tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý và các khoản phải thu khác của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 136 “Phải thu nội bộ” (1362), TK 138 “Phải thu khác”, tổng số dư nợ TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, tổng số dư nợ TK 334 “Phải trả người lao động”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (nếu có).

**- Hàng tồn kho- Mã số 130**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của hiện có của các loại hàng tồn kho của đơn vị, bao gồm hàng tồn kho cho hoạt động xã hội, từ thiện và hàng tồn kho khác.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132.

*+ Hàng tồn kho cho hoạt động xã hội, từ thiện- Mã số 131*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho cho hoạt động xã hội, từ thiện của đơn vị bao gồm hàng tồn kho đơn vị mua để thực hiện hoạt động xã hội, từ thiện và hàng tồn kho là hiện vật nhận của nhà tài trợ tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ” để thực hiện hoạt động xã hội, từ thiện.

*+ Hàng tồn kho khác- Mã số 132*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho khác của đơn vị bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang; sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho hoạt động khác của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu, tài khoản 153 “Công cụ dụng cụ”, tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang”, tài khoản 155 “Sản phẩm“, tài khoản 156 “Hàng hóa” để thực hiện hoạt động khác ngoài hoạt động xã hội, từ thiện.

**- Tài sản cố định- Mã số 140:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 144

*+ Tài sản cố định hữu hình- Mã số 141*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 141 = Mã số 142 + Mã số 143

*Nguyên giá- Mã số 142*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

*Khấu hao và hao mòn lũy kế- Mã số 143*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 214 “Hao mòn lũy kế tài sản cố định”, chi tiết hao mòn tài sản cố định hữu hình và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

*+ Tài sản cố định vô hình- Mã số 144*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 144 = Mã số 145 + Mã số 146

*Nguyên giá- Mã số 145*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.

*Khấu hao và hao mòn lũy kế- Mã số 146*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 214 “Hao mòn lũy kế tài sản cố định”, chi tiết hao mòn tài sản cố định vô hình và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

**- Xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 150**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ (bao gồm cả hoạt động XDCB các công trình để tài trợ cho các đối tượng phù hợp với mục đích hoạt động của đơn vị) tại thời điểm báo cáo .

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

**- Tài sản khác- Mã số 160**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản khác của đơn vị, bao gồm các khoản chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản nêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản khác (nếu có) chưa được phản ánh ở các chi tiêu trên.

**- Tổng cộng tài sản- Mã số 200**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị báo cáo tại thời điểm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 100 + Mã số 110+ Mã số 120 + Mã số 130+ Mã số 140 + Mã số 150+ Mã số 160.

***4.2.2. Nguồn vốn***

**- Nợ phải trả- Mã số 300**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 301 + Mã số 302+ Mã số 303+ Mã số 304 + Mã số 305

*+ Phải trả nhà cung cấp- Mã số 301*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và nhà thầu XDCB cho số hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở cho từng người bán.

*+ Các khoản nhận trước của khách hàng- Mã số 302*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đơn vị đã nhận trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ chưa cung cấp tại thời điểm báo cáo tài chính. Các khoản nhận trước chính là khoản trả trước của người mua cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị dự kiến sẽ cung cấp trong tương lai.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng.

*+ Phải trả nợ vay- Mã số 303*

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3385 “Phải trả nợ vay”.

*+ Các khoản thu hộ- Mã số 304*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu hộ của đơn vị với các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác tại thời điểm báo cáo như các khoản tiếp nhận tài trợ theo sự ủy nhiệm của cá nhân, tổ chức cho các địa chỉ nhận tài trợ được chỉ định sẵn, thu hộ các cơ quan, đơn vị khác,... Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 337 “Các khoản thu hộ, chi hộ” mở cho từng cơ quan, tổ chức, cá nhân nhờ thu hộ.

*+ Các khoản nợ phải trả khác- Mã số 305*

Chỉ tiêu này phản ánh số dư các khoản nợ phải trả khác tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản đơn vị còn phải nộp nhà nước; các khoản đơn vị còn phải thanh toán cho người lao động của đơn vị; các khoản phải trả nội bộ, các khoản phải nộp theo lương, doanh thu nhận trước và khoản nợ phải trả khác của đơn vị.

Số liệu ghi vào chi tiêu này là số dư Có của các TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”; 334 “Phải trả người lao động” TK 336 “Phải trả nội bộ” (3362) ; TK 338 “Phải trả khác (3381, 3382, 3383, 3384, 3386, 3388) và số dư Có của TK 138 (nếu có).

**- Tài sản thuần- Mã số 350**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thuần của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Mã số 350 = Mã số 351 + Mã số 352 + Mã số 353 + Mã số 354 - Mã số 355.

*+ Nguồn vốn góp- Mã số 351*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị nguồn vốn góp của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 411 “Nguồn vốn góp”.

*+ Thặng dư/thâm hụt lũy kế- Mã số 352*

Chỉ tiêu này bao gồm thặng dư/thâm hụt lũy kế của tất cả các hoạt động của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ hoặc có của tài khoản 421 "Thặng dư/thâm hụt lũy kế”. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

*+ Nguồn vốn hoạt động xã hội, từ thiện- Mã số 353*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị nguồn vốn hoạt động xã hội, từ thiện của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Nguồn vốn hoạt động xã hội, từ thiện”.

*+ Nguồn vốn quản lý bộ máy- Mã số 354*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị nguồn vốn quản lý bộ máy của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Nguồn vốn quản lý bộ máy ”.

*+ Tài sản thuần khác- Mã số 355*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thuần khác của đơn vị (nếu có) tại thời điểm báo cáo chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các tài khoản khác chưa được phản ánh ở các chi tiêu trên.

**- Tổng cộng nguồn vốn- Mã số 400**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Mã số 400= Mã số 300 + Mã số 350

**- Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”**

Mã số 200 = Mã số 400.